HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 29 /NQ-HĐND	*Bình Phước, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công cuối năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2022;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công cuối năm 2022 với các nội dụng như sau:

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022 là 7.261 tỷ 382 triệu đồng, giảm 220 tỷ đồng so với kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022, cụ thể:

1. Vốn ngân sách địa phương:	**5.908 tỷ 366 triệu đồng.**
Bao gồm:	
a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước:	507 tỷ 840 triệu đồng.
Trong đó:	
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	300 tỷ 510 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	146 tỷ 497 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	92 tỷ 497 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	54 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 60 tỷ 833 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất: 4.518 tỷ 326 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố: 2.592 tỷ 296 triệu đồng.

- Vốn thực hiện dự án: 1.576 tỷ 263 triệu đồng.

+ Dự án chuyển tiếp: 998 tỷ 295 triệu đồng.

+ Dự án khởi công mới: 577 tỷ 968 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 330 tỷ 600 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 3 tỷ 167 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 16 tỷ đồng.

c) Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: 833 tỷ 600 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn thực hiện dự án: 714 tỷ 200 triệu đồng.

+ Dự án chuyển tiếp: 233 tỷ 900 triệu đồng.

+ Dự án khởi công mới: 480 tỷ 300 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 119 tỷ 400 triệu đồng.

Riêng nguồn thu xổ số kiến thiết bố trí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế là 602 tỷ 900 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 72,3%; bố trí vốn cho xây dựng nông thôn mới là 119 tỷ 400 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 14% đảm bảo không thấp hơn quy định của trung ương.

d) Vốn hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh: 30 tỷ đồng.

đ) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 18 tỷ 600 triệu đồng.

(kèm theo biểu số 1, phụ lục 1.1; phụ lục 1.2; phụ lục 1.3; phụ lục 1.4)

2. Vốn ngân sách trung ương: 1.353 tỷ 016 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn trong nước (*kèm theo Biểu số 2, phụ lục 2.1; phụ lục 2.2; phụ lục 2.3)*: 1.284 tỷ 116 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài *(kèm theo Biểu số 3):* 68 tỷ 900 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022			Giảm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	TỔNG SỐ	**7.481.382**	**7.393.882**	**87.500**	**7.261.382**	**7.173.882**	**87.500**	**220.000**	
I	**Vốn ngân sách địa phương**	**6.128.366**	**6.109.766**	**18.600**	**5.908.366**	**5.889.766**	**18.600**	**220.000**	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	507.840	507.840		507.840	507.840			
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.738.326	4.738.326	-	4.518.326	4.518.326	-	220.000	
	Khối tỉnh	2.146.030	2.146.030		1.926.030	1.926.030		220.000	
	Khối huyện	2.592.296	2.592.296		2.592.296	2.592.296			
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	833.600	833.600		833.600	833.600			
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600		18.600	18.600		18.600		Tỉnh vay lại TW vốn ADB của dự án Minh Lập - Lộc Hiệp
5	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	30.000	30.000		30.000	30.000			
II	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.353.016**	**1.284.116**	**68.900**	**1.353.016**	**1.284.116**	**68.900**	**-**	
1	Vốn trong nước	1.284.116	1.284.116		1.284.116	1.284.116			
	Trong đó:								
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	156.060	156.060		156.060	156.060			
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	876	876		876	876			
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127.180	127.180		127.180	127.180			
2	Vốn nước ngoài	68.900		68.900	68.900		68.900		

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
	Tổng số	**6.128.366**	**507.840**	**4.738.326**	**833.600**	**18.600**	**30.000**	**5.908.366**	**507.840**	**4.518.326**	**833.600**	**18.600**	**30.000**	
A	**Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố**	**2.892.806**	**300.510**	**2.592.296**	**-**	**-**	**-**	**2.892.806**	**300.510**	**2.592.296**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Thành phố Đồng Xoài**	**156.800**	**29.400**	**127.400**				**156.800**	**29.400**	**127.400**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	38.220		38.220				38.220		38.220				
2	**Thị xã Bình Long**	**758.919**	**25.095**	**733.824**				**758.919**	**25.095**	**733.824**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	220.147		220.147				220.147		220.147				
3	**Thị xã Phước Long**	**338.135**	**22.575**	**315.560**				**338.135**	**22.575**	**315.560**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	94.668		94.668				94.668		94.668				
4	**Huyện Đồng Phú**	**149.100**	**31.500**	**117.600**				**149.100**	**31.500**	**117.600**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	35.280		35.280				35.280		35.280				
5	**Huyện Bù Đăng**	**117.740**	**31.500**	**86.240**				**117.740**	**31.500**	**86.240**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	25.872		25.872				25.872		25.872				
6	**Huyện Bù Gia Mập**	**129.605**	**25.725**	**103.880**				**129.605**	**25.725**	**103.880**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	31.164		31.164				31.164		31.164				
7	**Thị xã Chơn Thành**	**333.725**	**26.985**	**306.740**				**333.725**	**26.985**	**306.740**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	92.022		92.022				92.022		92.022				
8	**Huyện Hớn Quản**	**185.570**	**25.830**	**159.740**				**185.570**	**25.830**	**159.740**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	47.922		47.922				47.922		47.922				
9	**Huyện Lộc Ninh**	**234.920**	**34.020**	**200.900**				**234.920**	**34.020**	**200.900**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	60.270		60.270				60.270		60.270				
10	**Huyện Bù Đốp**	**372.295**	**23.415**	**348.880**				**372.295**	**23.415**	**348.880**				
	Trong đó:													

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	104.664		104.664				104.664		104.664				
11	**Huyện Phú Riềng**	**115.997**	**24.465**	**91.532**				**115.997**	**24.465**	**91.532**				
	Trong đó:													
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	27.460		27.460				27.460		27.460				
B	**Vốn thực hiện dự án**	**2.665.560**	**144.497**	**1.758.263**	**714.200**	**18.600**	**30.000**	**2.485.560**	**146.497**	**1.576.263**	**714.200**	**18.600**	**30.000**	
B1	**Dự án chuyển tiếp**	**1.463.292**	**104.497**	**1.066.295**	**243.900**	**18.600**	**30.000**	**1.373.292**	**92.497**	**998.295**	**233.900**	**18.600**	**30.000**	
I	**Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)**	**16.640**		**16.640**				**16.640**		**16.640**				Sở Tài chính
II	**Đối ứng dự án PPP**	**70.600**	**-**	**70.600**	**-**	**-**	**-**	**53.600**	**-**	**53.600**	**-**	**-**	**-**	
1	Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2 phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	70.600		70.600				53.600		53.600				Sở Xây dựng
III	**Giao thông - vận tải và hạ tầng đô thị**	**836.930**	**29.000**	**759.330**	**-**	**18.600**	**30.000**	**792.930**	**21.000**	**723.330**	**-**	**18.600**	**30.000**	**-**
1	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	34.330		34.330				34.330		34.330				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng cầu dân sinh	46.000		46.000				46.000		46.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	25.000		25.000				20.000		20.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ	2.300		2.300				2.300		2.300				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng tuyến kết nối ĐT753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	34.000		34.000				34.000		34.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	30.000		30.000				30.000		30.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	50.600		32.000		18.600		50.600		32.000		18.600		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến Quốc lộ 14C	12.000		12.000				12.000		12.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)	14.800		14.800				14.800		14.800				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
10	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nâm, huyện Chơn Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nâm)	19.000		19.000				19.000		19.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
11	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú	12.000		12.000				12.000		12.000				UBND Huyện Đồng Phú
12	Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước-Đồng Tiến-Đồng Tâm huyện Đồng Phú	27.750		27.750				27.750		27.750				UBND Huyện Đồng Phú
13	Xây dựng đường giao thông từ ĐT 741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	10.550		10.550				10.550		10.550				UBND Huyện Đồng Phú
14	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	30.000		30.000				30.000		30.000				UBND huyện Đồng Phú

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
15	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	25.000		25.000				25.000		25.000				UBND Huyện Hớn Quản
16	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	20.000		20.000				20.000		20.000				UBND Huyện Hớn Quản
17	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản	9.000		9.000				6.000		6.000				UBND Huyện Hớn Quản
18	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh đến Quốc lộ 14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	29.000	29.000					21.000	21.000					UBND TP Đồng Xoài
19	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Nguyễn Huệ, phường Tân Đồng)	8.000		8.000				8.000		8.000				UBND TP Đồng Xoài
20	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	10.500		10.500				10.500		10.500				UBND TX Phước long
21	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	32.000		32.000				24.000		24.000				UBND TX Phước long
22	Xây dựng đường ĐT 752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	38.700		38.700				35.700		35.700				UBND TX Bình Long
23	Hỗ trợ xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	10.000		10.000										UBND thị xã Chơn thành
24	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào Cụm công nghiệp và Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	36.000		36.000				36.000		36.000				UBND thị xã Chơn thành
25	Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 14 đi xã Đăk Nhau	9.000		9.000				9.000		9.000				UBND huyện Bù Đăng
26	Xây dựng đường từ Quốc lộ14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	30.000		30.000				30.000		30.000				UBND huyện Bù Đăng
27	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	30.000		30.000				30.000		30.000				UBND huyện Bù Đăng
28	Nâng cấp đường 13B từ ngã ba Chiu Riu đến các dự án điện năng lượng mặt trời và nhánh rẽ X16	21.000		21.000				21.000		21.000				UBND huyện Lộc Ninh
29	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.760 từ ngã tư ĐT.741 đến cầu Đăk Ơ (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	30.000					30.000	30.000					30.000	UBND huyện Bù Gia Mập
30	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia mập	11.000		11.000				11.000		11.000				UBND huyện Bù Gia Mập
31	Nâng cấp đường ĐT759B đoạn từ chợ Tân Thành đi Cửa khẩu Cầu Trắng	10.000		10.000				10.000		10.000				UBND huyện Bù Đốp
32	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	23.400		23.400				23.400		23.400				UBND huyện Lộc Ninh
33	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	1.000		1.000				1.000		1.000				UBND huyện Phú Riềng
34	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	55.000		55.000				55.000		55.000				UBND huyện Phú Riềng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
35	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	30.000		30.000				25.000		25.000				UBND huyện Phú Riềng
36	Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	20.000		20.000				18.000		18.000				UBND huyện Phú Riềng
IV	**Hạ tầng khu công nghiệp, KKT**	**86.100**	**-**	**86.100**	**-**	**-**	**-**	**81.100**	**-**	**81.100**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	30.000		30.000				30.000		30.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II	25.000		25.000				25.000		25.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều	11.100		11.100				11.100		11.100				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	20.000		20.000				15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	**Thủy lợi**	**22.000**	**-**	**22.000**	**-**	**-**	**-**	**17.000**	**-**	**17.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	17.000		17.000				17.000		17.000				UBND huyện Bù Đốp
2	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản	5.000		5.000										UBND Huyện Hớn Quản
VI	**Giáo dục và Đào tạo**	**192.500**	**-**	**-**	**192.500**	**-**	**-**	**182.500**	**-**	**-**	**182.500**	**-**	**-**	
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	30.000			30.000			30.000			30.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng khối phòng học, thư viện-trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài	20.000			20.000			20.000			20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Phú Riềng	30.000			30.000			30.000			30.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng trường THPT Bình Long	35.000			35.000			28.000			28.000			UBND TX Bình Long
5	Xây dựng Khối hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến	15.000			15.000			15.000			15.000			UBND huyện Bù Đốp
6	Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn	1.500			1.500			1.500			1.500			UBND huyện Bù Đăng
7	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng THPT Lương Thế Vinh	2.500			2.500			2.500			2.500			UBND huyện Bù Đăng
8	Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng	5.000			5.000			5.000			5.000			UBND huyện Bù Đăng
9	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	7.000			7.000			7.000			7.000			UBND huyện Bù Đăng
10	Xây dựng Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	20.000			20.000			20.000			20.000			UBND huyện Lộc Ninh
11	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng THPT Lộc Hiệp	7.500			7.500			4.500			4.500			UBND huyện Lộc Ninh
12	Xây dựng trường tiểu học Hoàng Diệu xã Phú Nghĩa	19.000			19.000			19.000			19.000			UBND huyện Bù Gia Mập
VII	**Y tế**	**4.300**	**-**	**-**	**4.300**	**-**	**-**	**4.300**	**-**	**-**	**4.300**	**-**	**-**	
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (giai đoạn II)	4.300			4.300			4.300			4.300			Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
VIII	**Văn hóa xã hội**	**129.700**	**43.000**	**86.700**	-	-	-	**124.700**	**43.000**	**81.700**	-	-	-	
1	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước	71.200		71.200				66.200		66.200				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh và tổng khống chế truyền dẫn	22.000	22.000					22.000	22.000					Đài PTTH và Báo Bình Phước
3	Hệ thống sản xuất truyền hình và lưu trữ trung tâm	26.500	21.000	5.500				26.500	21.000	5.500				Đài PTTH và Báo Bình Phước
4	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập	10.000		10.000				10.000		10.000				UBND huyện Bù Gia Mập
IX	**Quốc phòng - An ninh**	**14.800**	-	**14.800**	-	-	-	**14.800**	-	**14.800**	-	-	-	
1	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	8.000		8.000				8.000		8.000				Công an tỉnh
2	Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Bù Đăng	6.800		6.800				6.800		6.800				Công an tỉnh
X	**Tất toán công trình đã quyết toán**	**57.225**		**10.125**	**47.100**			**57.225**		**10.125**	**47.100**			**Phụ lục 1.1**
XI	**Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch**	**32.497**	**32.497**					**28.497**	**28.497**					**Sở KHĐT**
B2	**Dự án khởi công mới**	**1.202.268**	**40.000**	**691.968**	**470.300**	-	-	**1.112.268**	**54.000**	**577.968**	**480.300**	-	-	
I	**Hoàn trả nguồn tạm mượn dự phòng NSĐP thực hiện 02 dự án khẩn cấp**	**62.900**	-	-	**62.900**	-	-	**62.900**	-	-	**62.900**	-	-	
1	Xây dựng Khu cách ly tập trung và Bệnh viện dã chiến tuyến tỉnh điều trị Covid-19	32.900			32.900			32.900			32.900			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng Bệnh viện dã chiến K72	30.000			30.000			30.000			30.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	**Giao thông và Hạ tầng đô thị**	**512.468**	-	**512.468**	-	-	-	**490.168**	-	**490.168**	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	33.769		33.769				18.769		18.769				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	48.999		48.999				48.999		48.999				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1,2 kết nối Quốc lộ 14	50.000		50.000				50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Củi Chó qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp Quốc lộ 14C)	40.000		40.000				40.000		40.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2.000		2.000				2.000		2.000				UBND huyện Bù Đăng
6	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	30.000		30.000				30.000		30.000				UBND thị xã Chơn thành
7	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	10.000		10.000				520		520				UBND thị xã Chơn thành
8	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng	30.000		30.000				40.180		40.180				UBND thị xã Chơn thành
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kia qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	18.000		18.000				18.000		18.000				UBND huyện Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
10	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến Quốc lộ 14C)	21.000		21.000				21.000		21.000				UBND huyện Bù Gia Mập
11	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	12.000		12.000				12.000		12.000				UBND huyện Bù Đốp
12	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	15.000		15.000				15.000		15.000				UBND huyện Bù Đốp
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	10.000		10.000				6.000		6.000				UBND huyện Bù Đốp
14	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	15.000		15.000				11.000		11.000				UBND huyện Bù Đốp
15	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	15.000		15.000				15.000		15.000				UBND TX Phước long
16	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	10.000		10.000				10.000		10.000				UBND TX Phước long
17	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12.000		12.000				12.000		12.000				UBND TX Phước long
18	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	10.000		10.000				10.000		10.000				UBND TX Phước long
19	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	30.000		30.000				30.000		30.000				UBND TX Bình Long
20	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	4.000		4.000				4.000		4.000				UBND huyện Lộc Ninh
21	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	1.700		1.700				1.700		1.700				UBND huyện Lộc Ninh
22	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối Quốc lộ13	3.000		3.000				3.000		3.000				UBND huyện Lộc Ninh
23	Đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	10.000		10.000				10.000		10.000				UBND TP Đồng Xoài
24	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	45.000		45.000				45.000		45.000				UBND TP Đồng Xoài
25	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	8.000		8.000				8.000		8.000				UBND huyện Phú Riềng
26	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8.000		8.000				8.000		8.000				UBND huyện Phú Riềng
27	Xây dựng kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)	8.000		8.000				8.000		8.000				UBND huyện Phú Riềng
28	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	12.000		12.000				12.000		12.000				UBND huyện Hớn Quản
III	**Hạ tầng khu công nghiệp, KKT**	**42.000**	**-**	**42.000**	**-**	**-**	**-**	**42.000**	**-**	**42.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	15.000		15.000				15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	9.000		9.000				9.000		9.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	9.000		9.000				9.000		9.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	9.000		9.000				9.000		9.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	**Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp**	**20.000**	-	**20.000**	-	-	-	**15.000**	-	**15.000**	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000		10.000				5.000		5.000				Chi cục Kiểm Lâm
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã	10.000		10.000				10.000		10.000				Liên minh HTX tỉnh
V	**Giáo dục và Đào tạo**	**345.400**	-	**92.500**	**252.900**	-	-	**342.700**	**24.000**	**5.500**	**313.200**	-	-	
1	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ	20.000			20.000			20.000			20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Hỗ trợ các huyện xây dựng 390 phòng học	273.000	-	92.500	180.500	-	-	273.000	24.000	5.500	243.500	-	-	
2.1	Thị xã Bình Long (30 phòng)	21.000		7.000	14.000			21.000			21.000			
2.2	Thị xã Phước Long (30 phòng)	21.000		7.000	14.000			21.000			21.000			
2.3	Huyện Phú Riềng (70 phòng)	49.000		14.000	35.000			49.000	7.000		42.000			
2.4	Huyện Đồng Phú (30 phòng)	21.000		7.000	14.000			21.000			21.000			
2.5	Huyện Hớn Quản (40 phòng)	28.000		7.000	21.000			28.000			28.000			
2.6	Huyện Bù Gia Mập (30 phòng)	21.000		7.000	14.000			21.000			21.000			
2.7	Huyện Lộc Ninh (50 phòng)	35.000		14.000	21.000			35.000	7.000		28.000			
2.8	Huyện Bù Đốp (10 phòng)	7.000			7.000			7.000			7.000			
2.9	Huyện Bù Đăng (100 phòng)	70.000		29.500	40.500			70.000	10.000	5.500	54.500			
3	Xây dựng trường mầm non Tân Lập	12.400			12.400			12.400			12.400			UBND huyện Đồng Phú
4	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	10.000			10.000			10.000			10.000			UBND huyện Hớn Quản
5	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1.000			1.000			1.000			1.000			UBND huyện Bù Đăng
6	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	9.000			9.000			6.300			6.300			UBND huyện Lộc Ninh
7	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	10.000			10.000			10.000			10.000			UBND huyện Bù Đốp
8	Xây dựng trường tiểu học Thanh Bình B	10.000			10.000			10.000			10.000			UBND huyện Bù Đốp
VI	**Y tế**	**90.000**	-	-	**90.000**	-	-	**40.000**	-	-	**40.000**	-	-	
1	Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long	25.000			25.000			20.000			20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	25.000			25.000			20.000			20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022						Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022						Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh	
3	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	40.000			40.000			-			-			Sở Y tế
VII	**Văn hóa xã hội**	**74.500**	**40.000**	-	**34.500**	-	-	**64.500**	**30.000**	**300**	**34.200**	-	-	
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	40.000	40.000					30.000	30.000					Đài PTTH và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	34.500			34.500			34.500		300	34.200			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VIII	**Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số**	**30.000**	-	-	**30.000**	-	-	**30.000**	-	-	**30.000**	-	-	
1	Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn	30.000			30.000			30.000			30.000			Sở TT&TT
IX	**Quốc phòng - An ninh**	**25.000**	-	**25.000**	-	-	-	**25.000**	-	**25.000**	-	-	-	
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thị xã Phước Long	15.000		15.000				15.000		15.000				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng Hội trường 400 chỗ Công An tỉnh	10.000		10.000				10.000		10.000				Công an tỉnh
C	**Chương trình MTQG nông thôn mới**	**490.000**		**370.600**	**119.400**			**450.000**		**330.600**	**119.400**			**Phụ lục 1.2**
D	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**64.000**	**62.833**	**1.167**				**64.000**	**60.833**	**3.167**				**Phụ lục 1.3**
E	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**16.000**		**16.000**				**16.000**		**16.000**				**Phụ lục 2.2**

Phụ lục 1.1

TẤT TOÁN CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
	Tổng số		**57.225**	**10.125**	**47.100**	**57.225**	**10.125**	**47.100**		
1	Mua xi măng thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	1500/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	265	265		265	265		Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Không vượt tổng mức đầu tư
2	Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện - Tà Nốt) huyện Lộc Ninh (đoạn 1 tuyến Hoa Lư - Chiu Riu)	1718/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	732	732		732	732		Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
3	Dự án Phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách) tỉnh Bình Phước	1713/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	7	7		7	7		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
4	Xây dựng hàng rào khu căn cứ Bộ chỉ huy miền tà thiết (giai đoạn 2)	1933/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	91	91		91	91		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
5	Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	1934/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	1.591	1.591		1.591	1.591		UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
6	Trường Mầm non Họa Mi, thị xã Đồng Xoài, (giai đoạn 2)	1938/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	189	189		189	189		UBND thành phố Đồng Xoài	Không vượt tổng mức đầu tư
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	2168/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	384	384		384	384		UBND huyện Hớn Quản	Không vượt tổng mức đầu tư
8	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Bù Đốp	2623/QĐ-UBND ngày 09/10/2021	1.985	1.985		1.985	1.985		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
9	Trường THPT Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	2624/QĐ-UBND ngày 09/10/2021	2.501	2.501		2.501	2.501		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
10	Trường Mẫu giáo Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	2716/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	796	796		796	796		UBND huyện Bù Gia Mập	Không vượt tổng mức đầu tư
11	Trường Mẫu giáo Tân Tiến, huyện Bù Đốp	2717/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	64	64		64	64		BQLDA đầu tư xây dựng huyện Bù Đốp	Không vượt tổng mức đầu tư
12	Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	2845/QĐ-UBND ngày 4/11/2021	98	98		98	98		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
13	Cầu bắc qua sông Bé trên đường ĐT760 nối dài	3035/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.129		2.129	2.129		2.129	UBND huyện Bù Gia Mập	Không vượt tổng mức đầu tư
14	Sửa chữa đường trục chính khu công nghiệp Chơn Thành, huyện Chơn Thành	3017/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	687		687	687		687	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
15	Xây dựng đường giao thông và công viên khu di tích lịch sử căn cứ Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết	160/QĐ-STC ngày 10/11/2021	1.264		1.264	1.264		1.264	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
16	Trường cấp 2,3 Minh Hưng, huyện Chơn Thành	3090/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	6.717		6.717	6.717		6.717	UBND huyện Chơn Thành	Không vượt tổng mức đầu tư
17	Trường mầm non Minh Thành, huyện Chơn Thành	3081/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	1.885		1.885	1.885		1.885	UBND huyện Chơn Thành	Không vượt tổng mức đầu tư
18	Nâng cấp mở rộng đường Lộc Tấn – Bù Đốp đoạn từ xã Tân Tiến đến trung tâm hành chính huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước dài 8,2Km (từ Km16+000 – Km24+200) theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (BT)	309/QĐ-UBND ngày 22/2/2022	21.273		21.273	21.273		21.273	Sở Giao thông vận tải	Không vượt tổng mức đầu tư

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		
19	Kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngỳ 01/02/2016 của Thủ tường Chính Phủ	445/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	573		573	573		573	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
20	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị mới Tiến Hưng diện tích 92,958 ha	2155/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	13.994	1.422	12.572	13.994	1.422	12.572	Ban quản lý Khu kinh tế	Không vượt tổng mức đầu tư

Phụ lục 1.2

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI CUỐI NĂM 2022

Nguồn vốn ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chỉ tiêu (km)	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022			Ghi chú
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	TỔNG SỐ		**490.000**	**370.600**	**119.400**	**450.000**	**330.600**	**119.400**	
I	**Trả nợ xi măng năm 2021**		**93.750**	**93.750**		**93.750**	**93.750**		Giao Văn phòng điều phối CTMTQG XD nông thôn mới phối hợp các đơn vị thực hiện theo đúng quy định
II	**Mua sắm tập trung xi măng 2022**		**89.644**	**88.850**	**794**	**49.644**	**48.850**	**794**	
III	**Hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn**	**508**	**118.606**	**-**	**118.606**	**118.606**	**-**	**118.606**	
1	Huyện Đồng Phú	40	9.958		9.958	9.958		9.958	
2	Huyện Lộc Ninh	100	26.050		26.050	26.050		26.050	
3	Huyện Hớn Quản	90	24.340		24.340	24.340		24.340	
4	Huyện Bù Đăng	127	29.259		29.259	29.259		29.259	
5	Huyên Phú Riềng	50	12.811		12.811	12.811		12.811	
6	Huyện Bù Gia Mập	40	13.710		13.710	13.710		13.710	
7	Huyện Bù Đốp	23	2.478		2.478	2.478		2.478	
8	Huyện Chơn Thành	23							Chỉ hỗ trợ xi măng theo định mức
9	Thành phố Đồng Xoài	7							
10	Thị xã Phước Long	5							
11	Thị xã Bình Long	3							
IV	**Hỗ trợ 7 xã đạt chuẩn nông thôn mới**		**105.000**	**105.000**		**105.000**	**105.000**		
1	***Huyện Bù Đốp***		***15.000***	***15.000***		***15.000***	***15.000***		
	Xã Phước Thiện		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
2	***Huyện Phú Riềng***		***15.000***	***15.000***		***15.000***	***15.000***		
	Xã Long Hà		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
3	***Huyện Bù Đăng***		***30.000***	***30.000***		***30.000***	***30.000***		
	Xã Đoàn Kết		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
	Xã Thọ Sơn		*15.000*	15.000		15.000	15.000		

4	***Huyện Hớn Quản***		***15.000***	***15.000***		***15.000***	***15.000***		
	Xã Minh Đức		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
5	***Huyện Lộc Ninh***		***30.000***	***30.000***		***30.000***	***30.000***		
	Xã Lộc Hòa		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
	Xã Lộc Thành		*15.000*	15.000		15.000	15.000		
V	**Hỗ trợ 8 xã phấn đấu về đích NTM nâng cao**		***63.000***	**63.000**		**63.000**	**63.000**		
1	***Huyện Đồng Phú***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Thuận Phú		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
2	***Huyện Hớn Quản***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Đồng Nơ		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
3	***Huyện Lộc Ninh***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Lộc Điền		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
4	***Huyện Bù Gia Mập***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Phú Nghĩa		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
5	***Huyện Phú Riềng***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Long Hưng		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
6	***Huyện Bù Đăng***		***9.000***	***9.000***		***9.000***	***9.000***		
	Xã Đức Liễu		*9.000*	9.000		9.000	9.000		
7	***Huyện Chơn Thành***		***4.500***	***4.500***		***4.500***	***4.500***		
	Xã Minh Thắng		*4.500*	4.500		4.500	4.500		
8	***TX Phước Long***		***4.500***	***4.500***		***4.500***	***4.500***		
	Xã Long Giang		*4.500*	4.500		4.500	4.500		
VI	**Hỗ trợ hoàn thiện tiêu chí huyện NTM**		**20.000**	**20.000**		**20.000**	**20.000**		
1	Huyện Lộc Ninh		20.000	20.000		20.000	20.000		Chuẩn bị cho huyện Lộc Ninh về đích NTM năm 2023 theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 14/10/2020

Phụ lục 1.3

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM BỀN VỮNG CUỐI NĂM 2022

Nguồn vốn ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022			Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022		
		Tổng cộng	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất
	Tổng cộng	**64.000**	**62.833**	**1.167**	**64.000**	**62.833**	**1.167**
I	**Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số**	**56.481,5**	**56.481,5**		**56.481,5**	**56.481,5**	
1	Huyện Phú Riềng	1.676	1.676		1.676	1.676	
2	Huyện Bù Đốp	2.946,5	2.946,5		2.946,5	2.946,5	
3	Huyện Bù Gia Mập	18.695,5	18.695,5		18.695,5	18.695,5	
4	Huyện Hớn Quản	7.981,5	7.981,5		7.981,5	7.981,5	
5	Huyện Bù Đăng	17.855	17.855		17.855	17.855	
6	Huyện Lộc Ninh	7.327	7.327		7.327	7.327	
II	**Mô hình giảm nghèo**	**7.518,5**	**6.351,5**	**1.167**	**7.518,5**	**6.351,5**	**1.167**
1	Huyện Bù Đăng	2.000	2.000		2.000	2.000	
2	Huyện Bù Đốp	1.618,5	1.618,5		1.618,5	1.618,5	
3	Huyện Bù Gia Mập	2.400	2.400		2.400	2.400	
4	Huyện Lộc Ninh	1.500	333	1.167	1.500	333	1.167

Phụ lục 1.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TĂNG, GIẢM NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022

của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022	Giải ngân đến ngày 4/11/2022	Kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2022	Tăng	Giảm	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ (A+B)	**772.910**	**329.127**	**552.910**	**10.180**	**230.180**		
A	**Khối tỉnh**	**482.710**	**193.499**	**326.710**		**156.000**		
I	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	**199.969**	**115.601**	**159.969**	**-**	**40.000**		
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	25.000	14.057	20.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	20.000	8.156	15.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước	71.200	49.846	66.200		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	33.769	12.795	18.769		15.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long	25.000	14.980	20.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	25.000	15.767	20.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	**Sở Y tế**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**40.000**		
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	40.000				40.000	Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, không có khả năng giải ngân hết vốn	Sở Y tế
III	**Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch**	**32.497**	**11.549**	**28.497**		**4.000**		Sở KHĐT
IV	**Đài Phát thanh, truyền hình và Báo Bình Phước**	**40.000**	**140**	**30.000**	**-**	**10.000**	**-**	
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	40.000	140	30.000		10.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Đài PTTH tỉnh
V	**Sở Xây dựng**	**70.600**	**35.000**	**53.600**	**-**	**17.000**		
1	Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2 phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	70.600	35.000	53.600		17.000	Đang thực hiện thủ tục quyết toán, không có khả năng giải ngân hết vốn	Sở Xây dựng
VI	**Chi cục Kiểm lâm**	**10.000**	**378**	**5.000**	**-**	**5.000**		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000	378	5.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Chi cục Kiểm lâm
VII	**Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng NTM**	**89.644**	**30.831**	**49.644**	**-**	**40.000**		
1	Mua sắm tập trung xi măng 2022	89.644	30.831	49.644		40.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng NTM
B	**Khối huyện**	**290.200**	**135.628**	**226.200**	**10.180**	**74.180**		
I	**Thành phố Đồng Xoài**	**29.000**	**16.108**	**21.000**	**-**	**8.000**		
1	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	29.000	16.108	21.000		8.000	Vướng GMPB, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND TP Đồng Xoài
II	**Thị xã Phước Long**	**32.000**	**23.443**	**24.000**	**-**	**8.000**		
1	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	32.000	23.443	24.000		8.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND thị xã Phước Long
III	**Thị xã Bình Long**	**73.700**	**50.723**	**63.700**	**-**	**10.000**		
1	Xây dựng đường ĐT 752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	38.700	32.700	35.700		3.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND thị xã Bình Long
2	Xây dựng trường THPT Bình Long	35.000	18.023	28.000		7.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND thị xã Bình Long
IV	**Thị xã Chơn Thành**	**50.000**	**24.024**	**40.700**	**10.180**	**19.480**		
1	Hỗ trợ Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	10.000				10.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND thị xã Chơn Thành
2	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	10.000	516	520		9.480	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND thị xã Chơn Thành
3	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng	30.000	23.508	40.180	10.180			UBND thị xã Chơn Thành
V	**Huyện Hớn Quản**	**14.000**	**399**	**6.000**	**-**	**8.000**		
1	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản	9.000	399	6.000		3.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Hớn Quản

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn điều chỉnh giữa năm 2022	Giải ngân đến ngày 4/11/2022	Kế hoạch vốn điều chỉnh cuối năm 2022	Tăng	Giảm	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư
2	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản	5.000				5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Hớn Quản
VI	**Huyện Lộc Ninh**	**16.500**	**9.822**	**10.800**	**-**	**5.700**		
1	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng THPT Lộc Hiệp	7.500	3.538	4.500		3.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Lộc Ninh
2	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	9.000	6.284	6.300		2.700	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Lộc Ninh
VII	**Huyện Bù Đốp**	**25.000**	**1.109**	**17.000**	**-**	**8.000**		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	10.000		6.000		4.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Bù Đốp
2	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	15.000	1.109	11.000		4.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Bù Đốp
VIII	**Huyện Phú Riềng**	**50.000**	**10.000**	**43.000**	**-**	**7.000**		
1	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	30.000	10.000	25.000		5.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Phú Riềng
2	Xây dựng cầu Long Tân -Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	20.000		18.000		2.000	Không có khối lượng, không có khả năng giải ngân hết vốn	UBND huyện Phú Riềng

TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022	Giải ngân đến ngày 3/11/2022	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022	Tăng	Giảm	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ	**1.284.116**	**531.703**	**1.284.116**	**150.000**	**150.000**	
A	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**	**284.116**	**25.069**	**284.116**	**-**	**-**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**156.060**		**156.060**			Chi tiết Phụ lục 2.2
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**876**		**876**			Chi tiết Phụ lục 2.3
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**127.180**	**25.069**	**127.180**			Chi tiết Phụ lục 2.4
B	**Các chương trình mục tiêu**	**1.000.000**	**506.634**	**1.000.000**	**150.000**	**150.000**	
I	**Các dự án chuyển tiếp**	**726.800**	**273.368**	**576.800**	**-**	**150.000**	
1	**Giao thông**	**696.800**	**259.548**	**546.800**	**-**	**150.000**	
1.1	Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài	71.800	5.084	47.800		24.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
1.2	Đường phía Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước	500.000	229.277	400.000		100.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
1.3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	125.000	25.187	99.000		26.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	**Nông nghiệp, thuỷ lợi**	**30.000**	**13.820**	**30.000**			
2.1	Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối Đá, thành phố Đồng Xoài	30.000	13.820	30.000			UBND TP Đồng Xoài
II	**Các dự án khởi công mới năm 2022**	**273.200**	**233.266**	**423.200**	**150.000**	**-**	
1	**Giao thông**	**50.000**	**43.996**	**50.000**	**-**	**-**	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022	Giải ngân đến ngày 3/11/2022	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022	Tăng	Giảm	Chủ đầu tư
1.1	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biến đi cầu Đỏ xã Lộc Điền)	50.000	43.996	50.000			UBND huyện Lộc Ninh
2	**Hạ tầng khu công nghiệp, KKT**	**170.000**	**152.698**	**320.000**	**150.000**	**-**	
2.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản	70.000	52.698	70.000			UBND huyện Hớn Quản
2.2	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	100.000	100.000	250.000	150.000		UBND huyện Đồng Phú
3	**Quốc phòng**	**53.200**	**36.572**	**53.200**			
3.1	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắk Ơ huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh;Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	53.200	36.572	53.200			Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh

Phụ lục 2.1

NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	%	Giảm 3/4 so với năm 2021
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**		
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,71
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		
3.1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	5
3.2	Cấp xã		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	85,6
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	18,2

Phụ lục 2.2

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 29 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Tổng cộng các dự án của chương trình			CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN												Ghi chú
					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		
											Trong đó:				Trong đó:		
											Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS				Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	**172.060**	**156.060**	**16.000**	**25.450**	**2.545**	**77.937**	**7.794**	**40.301**	**4.364**	**6.708**	**671**	**5.210**	**574**	**454**	**52**	
1	Huyện Bù Đốp	1.780	1.618	162					1.618	162							
2	Huyện Bù Đăng	18.207	16.552	1.655	2.600	260	6.159	616	6.653	665			1.140	114			
3	Huyện Bù Gia Mập	65.110	59.191	5.919	3.100	310	33.875	3.387	14.782	1.478	5.890	589	1.356	136	188	19	
4	Huyện Hớn Quản	460	418	42	200	20							218	22			
5	Huyện Phú Riềng	906	823	83	80	8			646	65			97	10			
6	Huyện Lộc Ninh	70.187	63.502	6.685	6.740	674	37.903	3.791	16.602	1.994	818	82	1.309	131	130	13	
7	Huyện Chơn Thành	53	48	5									48	5			
8	Các sở ban nghành	1.354	1.178	176									1.042	156	136	20	

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Tổng cộng các dự án của chương trình			CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN												Ghi chú
					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		
											Trong đó:				Trong đó:		
											Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS				Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	
8.1	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	599	521	78									521	78			
8.2	Ban Dân tộc	652	567	85									521	78	46	7	
8.3	Liên minh HTX	52	45	7											45	7	
8.4	Tỉnh đoàn	51	45	6											45	6	
9	Số vốn còn lại chưa phân bổ	14.003	12.730	1.273	12.730	1.273											Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn

Phụ lục 2.3

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CUỐI NĂM 2022

Nguồn vốn ngân sách trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022	Ghi chú
	Tổng số	**876**	**876**	
	Dự án 4: Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	**876**	**876**	
I	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**613**	**613**	
II	**Các huyện, thị, thành phố**	**263**	**263**	
1	Thị xã Phước Long	16	16	
2	Thành phố Đồng Xoài	19	19	
3	Thị xã Bình Long	14	14	
4	Huyện Bù Gia Mập	29	29	
5	Huyện Lộc Ninh	27	27	
6	Huyện Phú Riềng	23	23	
7	Huyện Bù Đốp	21	21	
8	Huyện Hớn Quản	33	33	
9	Huyện Đồng Phú	20	20	
10	Huyện Bù Đăng	42	42	
11	Huyện Chơn Thành	19	19	

Phụ lục 2.4

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI CUỐI NĂM 2022

Nguồn vốn ngân sách Trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022	Kế hoạch điều chỉnh vốn cuối năm 2022	Ghi chú
	Tổng số	**127.180**	**127.180**	
I	**Thưởng phúc lợi**	**7.000**	**7.000**	
1	**Đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố**	**6.000**	**6.000**	
1.1	Thị xã Phước Long	3.000	3.000	Chủ tịch nước tặng huân chương lao động hạng 3
1.2	Thị xã Bình Long	3.000	3.000	
2	**Đơn vị cấp xã**	**1.000**	**1.000**	
1	Xã Đức Liễu - huyện Bù Đăng	1.000	1.000	Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen
II	**Huyện phấn đấu về đích năm 2023**	**15.000**	**15.000**	
1	Huyện Lộc Ninh	15.000	15.000	
III	**Xã ATK chưa đạt chuẩn NTM**	**1.691**	**1.691**	
1	Xã Lộc Thành - huyện Lộc Ninh	1.691	1.691	
IV	**Xã Đặc Biệt Khó khăn**	**10.995**	**10.995**	
1	Xã Bù Gia Mập	2.199	2.199	
2	Xã Đak Ơ	2.199	2.199	
3	Xã Phú Văn	2.199	2.199	
4	Xã Lộc Phú	2.199	2.199	
5	Xã Lộc Quang	2.199	2.199	
V	**Xã phấn đấu về đích**	**92.494**	**92.494**	
1	Xã Minh Tâm	4.919	4.919	
2	Xã An Phú	4.919	4.919	
3	Xã Lộc Khánh	4.919	4.919	
4	Xã Lộc Quang	4.919	4.919	
5	Xã Hưng Phước	4.919	4.919	
6	Xã Phước Minh	4.920	4.920	
7	Xã Long Bình	4.920	4.920	
8	Xã Long Tân	4.920	4.920	
9	Xã Đường 10	4.920	4.920	
10	Xã Thống Nhất	4.920	4.920	
11	Xã Minh Đức	6.185	6.185	
12	Xã Lộc Thành	6.186	6.186	
13	Xã Lộc Hòa	6.186	6.186	
14	Xã Phước Thiện	6.185	6.185	
15	Xã Long Hà	6.185	6.185	
16	Xã Thọ Sơn	6.186	6.186	
17	Xã Đoàn Kết	6.186	6.186	

Biểu số 3

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Kế hoạch điều chỉnh giữa năm 2022	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022	Chủ đầu tư
		Số quyết định	TMĐT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
							Tổng số	Trong đó:				
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			
	TỔNG SỐ		**495.558**	**43.627**	**43.627**	**20.338**	**451.931**	**316.351**	**135.580**	**68.900**	**68.900**	
1	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017	495.558	43.627	43.627	20.338	451.931	316.351	135.580	68.900	68.900	Ban QLDA ĐTXD tỉnh